TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 290/2024/DS-PT
Ngày: 03-06-2024
"Tranh chấp dân sự
hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm;

Bà Kiều Kim Xuân;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đến- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 03 tháng 06 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2024/TLPT-DS, ngày 11 tháng 01 năm 2024, về việc "*Tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 117/2023/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 162/2024/QĐ-PT, ngày 29 tháng 02 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 210/2024/QĐ-PT ngày 29/03/2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Trần Ngọc T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số A, Trần Thị N, Phường B, Tp. S, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là: Anh Dương Minh T1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số B, đường C, tổ A, ấp B, xã M, thành phố C, Đồng Tháp;

- *Bị đơn:* Đoàn Văn H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện T, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là: Bà Võ Thị Băng G, sinh năm 1957; địa chỉ: số h, Khóm M, TT. M, huyện C, Đồng Tháp;

- *Người kháng cáo*: Ông Đoàn Văn H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Anh Dương Minh T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Ngọc T trình bày:*

Thông qua giới thiệu, anh T có bán thức ăn nuôi ếch cho anh H, không có lập hợp đồng, giao hàng trực tiếp cho bên mua, tổng cộng 08 lần, cụ thể:

1. Ngày 23/11/2016, anh H nhận 640 bao thức ăn, mã số 2330 Ruby với giá 340.000 đồng/bao (mỗi bao 25 kg), số tiền 217.600.000 đồng, có biên nhận, do tài xế xe viết, anh H ký tên;

2. Ngày 27/11/2016, anh H nhận 600 bao thức ăn, mã số 2330 Ruby với giá 340.000 đồng/bao (mỗi bao 25 kg), số tiền 204.000.000 đồng, có biên nhận, do anh H viết và ký tên;

3. Ngày 29/11/2016, anh H nhận 540 bao thức ăn, mã số 2330 Ruby với giá 340.000 đồng/bao (mỗi bao 25 kg), số tiền 183.600.000 đồng, có biên nhận, do anh H viết và ký tên;

4. Ngày 09/12/2016, anh H nhận 640 bao thức ăn, mã số 2330 Ruby với giá 340.000 đồng/bao (mỗi bao 25 kg), số tiền 217.600.000 đồng, có biên nhận;

5. Ngày 23/12/2016, anh H nhận 380 bao thức ăn, mã số 2330 Ruby với giá 340.000 đồng/bao (mỗi bao 25 kg), số tiền 129.200.000 đồng, không có biên nhận, do tài xế xe viết, anh H ký tên;

6. Ngày 29/12/2016, anh H nhận 400 bao thức ăn, mã số 2330 Ruby với giá 340.000 đồng/bao (mỗi bao 25 kg), số tiền 136.000.000 đồng, không có biên nhận;

7. Ngày 04/01/2017, anh H nhận 420 bao thức ăn, mã số 2330 Ruby với giá 340.000 đồng/bao (mỗi bao 25 kg), số tiền 142.800.000 đồng, có biên nhận, do tài xế xe viết, anh H ký tên;

8. Ngày 25/01/2017, anh H nhận 400 bao thức ăn, mã số 2330 Ruby với giá 340.000 đồng/bao (mỗi bao 25 kg), số tiền 136.000.000 đồng, sau đó, anh H trả lại 160 bao (không nhớ thời gian), còn 240 bao, số tiền 81.500.000 đồng, không có biên nhận.

Tổng cộng 1.312.400.000 đồng. Anh H có trả được 02 lần tiền, lần thứ nhất là 140.000.000 đồng, lần thứ hai là 500.000.000 đồng, tổng cộng 640.000.000 đồng, việc trả tiền không có nói là trả cho biên nhận nào và cũng không có làm biên nhận. Sau một thời gian, anh T đến đòi tiền thì anh T và anh H thống nhất số tiền 640.000.000 đồng sẽ trừ đi 03 biên nhận, biên nhận ngày 23/12/2016 (129.200.000 đồng); biên nhận ngày 29/12/2016 (136.000.000 đồng); biên nhận ngày 25/01/2017 (81.500.000 đồng). Tổng số tiền của 03 biên nhận này là 346.700.000 đồng, còn lại số tiền là 293.300.000 đồng (640.000.000 đồng - 346.700.000 đồng), không có khấu trừ vào biên nhận nào, nhưng xem như anh H đã trả cho anh T, việc thỏa thuận này cũng không có lập thành văn bản, nên số tiền còn nợ 672.400.000 đồng.

Theo Đơn khởi kiện, anh T yêu cầu anh H trả số tiền còn nợ 672.400.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 01/3/2017 (ngày đối chiếu công nợ) đến ngày 01/12/2019 (ngày khởi kiện) 184.170.360 đồng. Tổng cộng 856.570.360 đồng.

Nay, anh T1 là người đại diện theo ủy quyền của anh T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi 184.170.360 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay, anh T chỉ còn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H trả tiền mua thức ăn còn nợ là 672.400.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Năm 2018, anh T có khởi kiện anh H, nhưng tại phiên tòa, anh T đã rút lại đơn khởi kiện là do anh T chưa trả lời được một số câu hỏi của Thẩm phán và rút lại để ủy quyền cho Luật sư giải quyết vụ kiện.

Đối với biên nhận ngày 23/11/2016, bị rách là do anh T để thất lạc đến khi tìm kiếm được thì sơ ý làm rách.

Đối với biên nhận ghi ngày 09/12 là của năm 2016, do tài xế viết nhưng quên ghi năm, vì năm 2015 không có bán thức ăn cho anh H.

Đối với biên nhận các ngày 09/12/2016, ngày 29/12/2016 và ngày 25/01/2017 thì giao hàng không có biên nhận, mà anh H nhắn tin hoặc điện thoại thì không nhớ, vì hiện nay không còn dữ liệu.

** Bà Võ Thị Băng G là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Đoàn Văn H trình bày:*

Năm 2017, ông T có khởi kiện ông H về hợp đồng mua bán thức ăn, yêu cầu ông H trả số tiền 1.312.400.000 đồng, ông T đã cung cấp cho Tòa án các biên nhận 23/11/2016, 27/11/2016, 29/11/2016, 04/01/2017 và biên nhận ngày 09/12 không ghi năm. Ông H chỉ thừa nhận biên nhận 04 biên nhận ngày 23/11/2016, 27/11/2016, 29/11/2016, 04/01/2017 và đã trả xong cho ông T (sự việc này được ông T thừa nhận), đối với biên nhận ngày 09/12 là của năm 2015 và ông H đã trả xong cho ông T (đến nay ông H cũng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh). Đối với các biên nhận ngày 23/12/2016, 29/12/2016 và ngày 25/01/2017 do ông T trình bày là không có thật vì ông H không thừa nhận có mua thức ăn vào các ngày này và ông T cũng không xuất trình được các biên nhận cho Tòa án nên ông H không đồng ý theo yêu cầu của ông T. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/9/2018 do Thẩm Phán Lê Ngọc T xét xử thì ông T đã rút lại T1 bộ yêu cầu khởi kiện sau vì khi đối chất với nhau ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông T cho rằng ngày 23/12/2016, 29/12/2016 và ngày 25/01/2017 có mua bán qua tin nhắn điện thoại là không đúng.

Ông H đã trả cho ông T 02 lần vào tháng 01/2017 và tháng 3/2017 với tổng số tiền là 640.000.000 đồng (lần đầu là 140.000.000 đồng, lần sau 500.000.000 đồng).

Nay, phía ông T tiếp tục khởi kiện thì ông H không đồng ý với yêu cầu của ông T vì ông H đã T toán hết số nợ mua thức ăn thủy sản theo 04 biên nhận

ngày 23/11/2016, 27/11/2016, 29/11/2016, 04/01/2017. Đối với biên nhận ngày 09/12 là của năm 2015 thì ông H đã trả hết cho ông T, nhưng ông H không nhớ có làm biên nhận trả tiền hay không, nay cũng không có chứng cứ gì chứng minh, mong Tòa án xem xét.

Hiện nay, ông H không còn nợ ông T nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông T.

** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:*

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T đối với số tiền lãi là 184.170.360 đồng (Một trăm tám mươi bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T.

Buộc ông Đoàn Văn H phải có nghĩa vụ trả tiền mua thức ăn còn nợ là 672.400.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) cho ông Trần Ngọc T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ông H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất với quyết định của bản án sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông H; giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T về việc yêu cầu ông Đoàn Văn H trả số tiền mua thức ăn còn nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là *"Tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán tài sản"* phù hợp với quy định tại điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông H không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo, Tòa án tỉnh thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm, phù hợp với quy định tại điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ là các Biên nhận ngày 23/11/2016, 27/11/2016, 29/11/2016, 04/01/2017 do nguyên đơn cung cấp được bên bị đơn thừa nhận nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với các biên nhận nêu trên là có căn cứ.

Đối với Biên nhận ngày 09/12, không ghi năm. Ông T cho rằng năm 2016, còn ông H cho rằng năm 2015. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì lời trình bày của ông T là có căn cứ và phù hợp với thực tế khách quan, logic về mặc thời gian của các lần mua.

Còn các lần mua bán vào các ngày 23/12/2016, 29/12/2016, 25/01/2017 thì ông T không có cung cấp được chứng cứ trực tiếp có chữ ký của ông H và không được anh H thừa nhận. Nhưng, anh T cung cấp được chứng cứ là Sổ ghi theo dõi bán hàng "A H TM" và phù hợp với lời khai của người làm chứng, hóa đơn bán hàng của Công ty Cổ phần EWOS Việt Nam. Qua đó, xác định ngày 23/12/2016, 29/12/2016, 25/01/2017 anh T có giao thức ăn cho anh H là có thật.

Ông H kháng cáo cho rằng không còn nợ của anh T số tiền như anh T yêu cầu nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi Hội đồng xét xử yêu cầu ông H trình bày rõ số tiền đã trả so với 04 biên nhận mà ông H thừa nhận thì phía ông T lại cho rằng số tiền mà ông T đã trả là 640.000.000đ và có trả lại 100 bao thức ăn nên trừ thêm 34.000.000đ, nếu trừ vào 04 biên nhận mà ông T có ký nhận thì ông H chỉ còn nợ lại 74.000.000đ. Nay ông H đồng ý trả số tiền còn tH cho ông T là 74.000.000đ. Lời trình bày và thừa nhận này của ông H không được ông T chấp nhận; Hội đồng xét xử xét thấy cũng không có cơ sở để chấp nhận; Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H nên ông H phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm Sát trình bày và đề nghị: Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm. Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là hoàn T1 phù hợp.

Các nội dung còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148; khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn H;

2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 117/2023/DS-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T.

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T đối với số tiền lãi là 184.170.360 đồng (Một trăm tám mươi bốn triệu một trăm bảy mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc T.

Buộc ông Đoàn Văn H phải có nghĩa vụ trả tiền mua thức ăn còn nợ là 672.400.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) cho ông Trần Ngọc T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đoàn Văn H phải chịu 30.896.000 đồng (ba mươi triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho ông Trần Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.849.000 đồng (mười tám triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0007060 ngày 26/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông H phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003598 ngày 15/08/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện T.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh